líng xìng

灵性

noun · spirituality; spiritual nature

Example Sentences

zhè zhī gǒu hěn yǒu líng xìng
这只狗很有灵性。

This dog is very spiritual.

tā zhuī qiú nèi xīn de líng xìng chéng zhǎng
她追求内心的灵性成长。

She pursues inner spiritual growth.

líng xìng xiū xíng néng ràng rén gèng píng jìng
灵性修行能让人更平静。

Spiritual practice can make people calmer.

Trace each character, then write the word on your own.